

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022*

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN  
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                         | Trang   |
|-----------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY     | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03      |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04 - 07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09 - 10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 11 - 30 |
| 7. BÁO CÁO NGOẠI BẢNG                   | 31 - 34 |

---



## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Lãnh đạo Công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;

**Tên tiếng anh:** Tien Phong Forestry One Number State Limited Company.

**Tên viết tắt:** Công Ty TNHH Lâm Nghiệp Tiền Phong.

**Trụ sở chính:** Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Ban Lãnh Đạo và Kế toán trưởng

|     |                   |                |
|-----|-------------------|----------------|
| Ông | Tôn Thất Ái Tín   | Chủ tịch       |
| Ông | Phan Thế Sơn      | Giám đốc       |
| Bà  | Lê Thị Thanh Bình | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

|     |                 |          |
|-----|-----------------|----------|
| Ông | Tôn Thất Ái Tín | Chủ tịch |
|-----|-----------------|----------|



## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

### 5. Cam kết của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty

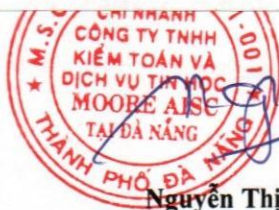
Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch Công ty

Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Trang 2



Nguyễn Thị Hiệp

KT. Tổng Giám đốc

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1401-2018-005-01

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Hồ Thị Hà Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3080-2019-005-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>27.618.847.348</b> | <b>24.200.145.289</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>18.539.146.889</b> | <b>19.261.476.601</b> |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 539.146.889           | 761.476.601           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 18.000.000.000        | 18.500.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>1.989.417.452</b>  | <b>1.422.829.000</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.2                | 393.625.000           | 386.603.000           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.3                | 1.146.013.000         | 719.150.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.4                | 449.779.452           | 317.076.000           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.5</b>         | <b>4.234.476.869</b>  | <b>1.260.033.550</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 4.234.476.869         | 1.260.033.550         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>2.855.806.138</b>  | <b>2.255.806.138</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.12               | 2.855.806.138         | 2.255.806.138         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>42.830.973.631</b> | <b>40.689.700.084</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>8.754.309.276</b>  | <b>9.361.479.426</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.7                | 8.750.820.276         | 9.354.681.426         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 19.586.070.275        | 19.350.212.375        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (10.835.249.999)      | (9.995.530.949)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.8                | 3.489.000             | 6.798.000             |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 67.980.000            | 67.980.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (64.491.000)          | (61.182.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.6</b>         | <b>32.799.414.370</b> | <b>30.595.718.108</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | 32.306.330.370        | 30.181.218.108        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 493.084.000           | 414.500.000           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>1.277.249.985</b>  | <b>732.502.550</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.9                | 1.277.249.985         | 732.502.550           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>70.449.820.979</b> | <b>64.889.845.373</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>20.301.855.791</b> | <b>17.394.695.059</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>13.200.765.341</b> | <b>6.481.676.709</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.10        | 494.000.000           | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.11        | 11.682.990.000        | 632.450.000           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 528.725.295           | 565.163.872           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | -                     | 3.762.992.577         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | -                     | 141.525.014           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 79.124.800            | 270.442.000           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        | -                     | 340.000.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 415.925.246           | 769.103.246           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>7.101.090.450</b>  | <b>10.913.018.350</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.14        | 5.776.918.000         | 7.356.348.000         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15        | -                     | 2.381.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.16        | 1.324.172.450         | 1.175.670.350         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>50.147.965.188</b> | <b>47.495.150.314</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>49.894.175.088</b> | <b>47.200.700.614</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 31.813.325.843        | 31.813.325.843        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 4.835.843.574         | 4.835.843.574         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 118.953.700           | 118.953.700           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 13.086.337.157        | 10.392.862.683        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 7.879.193.683         | -                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 5.207.143.474         | 10.392.862.683        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | 39.714.814            | 39.714.814            |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>253.790.100</b>    | <b>294.449.700</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 253.790.100           | 294.449.700           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>70.449.820.979</b> | <b>64.889.845.373</b> |



Trần Thị Diễm Hằng  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 07 năm 2022



Lê Thị Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Tôn Thất Ái Tín  
Chủ tịch Công ty



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                      | 01        | VI.1        | 11.611.138.400        | 13.980.640.500        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                | 02        |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                             | 10        | VI.2        | 11.611.138.400        | 13.980.640.500        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                            | 11        | VI.3        | 5.929.442.468         | 8.294.145.138         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br><b>(20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>5.681.695.932</b>  | <b>5.686.495.362</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                               | 21        | VI.4        | 410.945.353           | 247.429.278           |
| 7. Chi phí tài chính                                                                           | 22        | VI.5        | 65.164.438            | 105.772.271           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                      | 23        |             | 65.164.438            | 104.037.644           |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                            | 25        | VI.6        | 15.446.000            | 19.238.000            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                | 26        | VI.6        | 896.536.769           | 902.726.402           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b> | <b>30</b> |             | <b>5.115.494.078</b>  | <b>4.906.187.967</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                                              | 31        | VI.7        | 1.320.014.045         | 923.776.818           |
| 12. Chi phí khác                                                                               | 32        | VI.8        | 371.806.060           | 35.413.252            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                                       | <b>40</b> |             | <b>948.207.985</b>    | <b>888.363.566</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>6.063.702.063</b>  | <b>5.794.551.533</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                | 51        | VI.10       | 856.558.589           | 694.515.161           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                 | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>5.207.143.474</b>  | <b>5.100.036.372</b>  |



Trần Thị Diễm Hằng  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 07 năm 2022



Lê Thị Thanh Bình  
Kế toán trưởng




Tôn Thất Ái Tín  
Chủ tịch Công ty



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022  | 06 tháng đầu năm 2021  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 23.865.508.400         | 22.850.255.500         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (7.939.955.153)        | (6.718.600.752)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (5.618.625.222)        | (5.042.420.123)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (65.164.438)           | (104.037.644)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (900.000.000)          | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 1.803.278.200          | 1.093.531.520          |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07        |             | (5.907.329.600)        | (3.720.078.564)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>5.237.712.187</b>   | <b>8.358.649.937</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |             |                        |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH                                             |           |             |                        |                        |
| 1. khác                                                                                    | 21        |             | (1.056.038.800)        | (915.764.200)          |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các                                               |           |             |                        |                        |
| 2. TSDH khác                                                                               | 22        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        |             | 330.665.901            | 247.429.278            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(725.372.899)</b>   | <b>(668.334.922)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                        |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của                                           |           |             |                        |                        |
| 1. CSH                                                                                     | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | VII.1       | (2.721.000.000)        | (120.000.000)          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (2.513.669.000)        | (2.223.729.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(5.234.669.000)</b> | <b>(2.343.729.000)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

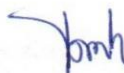
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50 = 20+30+40$ )     | 50    |             | (722.329.712)         | 5.346.586.015         |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    |             | 19.261.476.601        | 15.096.654.250        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                     | (1.734.627)           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70 = 50+60+61$ )   | 70    | V.1         | <u>18.539.146.889</u> | <u>20.441.505.638</u> |



Trần Thị Diễm Hằng  
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Tôn Thất Ái Tín  
Chủ tịch Công ty

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên

**Tên tiếng anh:** Tien Phong Forestry One Number State Limited Company.

**Tên viết tắt:** Công Ty TNHH Lâm Nghiệp Tiền Phong.

**Trụ sở chính:** Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Trồng rừng, khai thác rừng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022:** 94 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:****Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án trồng cây.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá thực tế đích danh.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 10 - 22 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 8 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 10 năm      |
| Công nghệ nuôi cấy mô           | 03 năm      |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chứng chỉ FSC...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền chứng chỉ FSC trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tính dụng dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra đến năm 2019.

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Lãnh Đạo những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty không có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền       |  | 30/06/2022     | 01/01/2022     |             |          |
|---------------------------------------------|--|----------------|----------------|-------------|----------|
| Tiền                                        |  | 539.146.889    | 761.476.601    |             |          |
| Tiền mặt                                    |  | 123.198.508    | 111.802.950    |             |          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn             |  | 415.948.381    | 649.673.651    |             |          |
| Các khoản tương đương tiền                  |  | 18.000.000.000 | 18.500.000.000 |             |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng             |  | 18.000.000.000 | 18.500.000.000 |             |          |
| Cộng                                        |  | 18.539.146.889 | 19.261.476.601 |             |          |
| 2. Phải thu khách hàng ngắn hạn             |  | 30/06/2022     | 01/01/2022     |             |          |
|                                             |  | Giá trị        | Dự phòng       | Giá trị     | Dự phòng |
| Khách hàng trong nước                       |  | 393.625.000    | -              | 386.603.000 | -        |
| Trung Tâm Khuyến Nông TT Huế                |  | -              | -              | 233.728.000 | -        |
| Công ty Cổ Phần Vật tư Nông Nghiệp TT Huế   |  | -              | -              | 50.350.000  | -        |
| Công ty MTV Lâm nghiệp Toàn Nam             |  | 88.300.000     | -              | -           | -        |
| Tập đoàn Thiên Minh Đức                     |  | 130.000.000    | -              | -           | -        |
| Khách hàng khác                             |  | 175.325.000    | -              | 102.525.000 | -        |
| Cộng                                        |  | 393.625.000    | -              | 386.603.000 | -        |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |  | 30/06/2022     | 01/01/2022     |             |          |
|                                             |  | Giá trị        | Dự phòng       | Giá trị     | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước                     |  | 1.146.013.000  | -              | 719.150.000 | -        |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng Trí Phát           |  | 1.043.978.000  | -              | 300.000.000 | -        |
| Doanh nghiệp tư nhân Tuyết Như              |  | -              | -              | 290.000.000 | -        |
| Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Thiên Trường |  | -              | -              | 100.650.000 | -        |
| Nguyễn Văn Nhí Lớn                          |  | 23.000.000     | -              | -           | -        |
| Đội Thiên An                                |  | 25.000.000     | -              | -           | -        |
| Võ Hồng Phong                               |  | 27.575.000     | -              | -           | -        |
| Công ty TNHH Nhôm kính Thành Trung          |  | 12.960.000     | -              | -           | -        |
| Khách hàng khác                             |  | 13.500.000     | -              | 28.500.000  | -        |
| Cộng                                        |  | 1.146.013.000  | -              | 719.150.000 | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Phải thu khác ngắn hạn**

|                        | 30/06/2022         |          | 01/01/2022         |          |
|------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                        | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Tạm ứng                | 369.500.000        | -        | -                  | -        |
| Phải thu khác          | 80.279.452         | -        | 317.076.000        | -        |
| Lãi dự thu             | 80.279.452         | -        | -                  | -        |
| Phải thu của CNSX      | -                  | -        | 238.860.000        | -        |
| Phải thu từ Dự án RMNĐ | -                  | -        | 78.216.000         | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>449.779.452</b> | <b>-</b> | <b>317.076.000</b> | <b>-</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|                        | 30/06/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 140.900.750          | -        | 75.741.900           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang |                      |          |                      |          |
| cây giống, KTR         | 2.437.416.019        | -        | 70.598.000           | -        |
| Thành phẩm             | 1.643.160.100        | -        | 1.113.693.650        | -        |
| Hàng hoá               | 13.000.000           | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>4.234.476.869</b> | <b>-</b> | <b>1.260.033.550</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                        | 30/06/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b> | <b>32.306.330.370</b> | <b>-</b> | <b>30.181.218.108</b> | <b>-</b> |
| Chi phí đầu tư trồng rừng                              | 32.306.330.370        | -        | 30.181.218.108        | -        |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>                      | <b>493.084.000</b>    | <b>-</b> | <b>414.500.000</b>    | <b>-</b> |
| Trồng cảnh quan Phú Bài                                | 390.100.000           | -        | 390.100.000           | -        |
| Dự án KHCN                                             | 13.288.000            | -        | -                     | -        |
| Khung giàn NCM                                         | 33.696.000            | -        | -                     | -        |
| Nhà nuôi cấy mô                                        | 56.000.000            | -        | 24.400.000            | -        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>32.799.414.370</b> | <b>-</b> | <b>30.595.718.108</b> | <b>-</b> |

**7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Tài sản cố định vô hình                                                                       |             |                       | Công nghệ nuôi cấy mô | Tổng cộng             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khoản mục                                                                                        |             |                       |                       |                       |
| Nguyên giá                                                                                       |             |                       |                       |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                                                                        |             |                       | 67.980.000            | 67.980.000            |
| Số dư tại ngày 30/06/2022                                                                        |             |                       | 67.980.000            | 67.980.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                                           |             |                       |                       |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                                                                        |             |                       | 61.182.000            | 61.182.000            |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>                                                                         |             |                       | 3.309.000             | 3.309.000             |
| Số dư tại ngày 30/06/2022                                                                        |             |                       | 64.491.000            | 64.491.000            |
| Giá trị còn lại                                                                                  |             |                       |                       |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                                                                        |             |                       | 6.798.000             | 6.798.000             |
| Số dư tại ngày 30/06/2022                                                                        |             |                       | 3.489.000             | 3.489.000             |
| * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.        |             |                       |                       |                       |
| * Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.                             |             |                       |                       |                       |
| * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có. |             |                       |                       |                       |
| * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.                                        |             |                       |                       |                       |
| * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.                                          |             |                       |                       |                       |
| 9. Chi phí trả trước dài hạn                                                                     |             |                       | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
| <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>                                                                  |             |                       | 1.190.537.530         | 687.464.350           |
| <i>Chi phí cải tạo vườn ươm</i>                                                                  |             |                       | 86.712.455            | 45.038.200            |
| Cộng                                                                                             |             |                       | 1.277.249.985         | 732.502.550           |
| 10. Phải trả cho người bán ngắn hạn                                                              |             |                       | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|                                                                                                  | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Khách hàng trong nước                                                                            | 494.000.000 | 494.000.000           | -                     | -                     |
| <i>Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Đông Nam Bộ</i>                                              | 148.000.000 | 148.000.000           | -                     | -                     |
| <i>Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học</i>                                               | 330.000.000 | 330.000.000           | -                     | -                     |
| <i>Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy</i>                                                      | 16.000.000  | 16.000.000            | -                     | -                     |
| Cộng                                                                                             | 494.000.000 | 494.000.000           | -                     | -                     |
| 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                                            |             |                       | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
| Khách hàng trong nước                                                                            |             |                       | 11.682.990.000        | 632.450.000           |
| <i>Công Ty TNHH Hoa Đôn</i>                                                                      |             |                       | 1.187.500.000         | 200.000.000           |
| <i>Công Ty TNHH MTV Thái Xuân Biên Hòa Nga</i>                                                   |             |                       | 465.000.000           | 200.000.000           |
| <i>Nguyễn Văn Tân</i>                                                                            |             |                       | 1.810.000.000         | -                     |
| <i>Viên nén năng lượng</i>                                                                       |             |                       | 2.062.000.000         | -                     |
| <i>Công Ty Lâm nghiệp Phù Ninh</i>                                                               |             |                       | 5.616.000.000         | -                     |
| <i>Khách hàng khác</i>                                                                           |             |                       | 102.500.000           | -                     |
| Cộng                                                                                             |             |                       | 439.990.000           | 232.450.000           |
|                                                                                                  |             |                       | 11.682.990.000        | 632.450.000           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                     | 01/01/2022           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2022           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                                  |                      |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 12.646.589           | 4.394.955               | 16.464.771                 | 576.773              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 548.571.331          | 856.558.589             | 900.000.000                | 505.129.920          |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 3.945.952            | 797.352.306             | 778.279.656                | 23.018.602           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | -                    | 3.455.751               | 3.455.751                  | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và<br>các khoản phải nộp khác | -                    | 16.656.648              | 16.656.648                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>565.163.872</b>   | <b>1.678.418.249</b>    | <b>1.714.856.826</b>       | <b>528.725.295</b>   |
| <b>b. Phải thu</b>                                  |                      |                         |                            |                      |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | 56.002               | -                       | -                          | 56.002               |
| Các khoản phí, lệ phí và<br>các khoản phải nộp khác | 2.255.750.136        | -                       | 600.000.000                | 2.855.750.136        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2.255.806.138</b> | <b>-</b>                | <b>600.000.000</b>         | <b>2.855.806.138</b> |

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | 30/06/2022 | 01/01/2022         |
|-----------------------|------------|--------------------|
| Chi phí đánh giá FSC  | -          | 127.868.366        |
| Chi phí thuế nhà thầu | -          | 13.656.648         |
| <b>Cộng</b>           | <b>-</b>   | <b>141.525.014</b> |

**14. Phải trả khác**

|                            | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>         |                      |                      |
| Quỹ bảo vệ phát triển rừng | 21.338.000           | 21.338.000           |
| Chi phí thiết kế KTR       | -                    | 200.000.000          |
| Bảo hành công trình        | 33.000.000           | 33.000.000           |
| Thù lao Kiểm soát viên     | 24.786.800           | 16.104.000           |
| <b>Cộng</b>                | <b>79.124.800</b>    | <b>270.442.000</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>          |                      |                      |
| Thu vốn góp trồng rừng     | 5.776.918.000        | 7.356.348.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.776.918.000</b> | <b>7.356.348.000</b> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 15. Vay và nợ thuê tài chính                                    | 30/06/2022 |                       | 01/01/2022    |                       |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn                                                 | -          | -                     | 340.000.000   | 340.000.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                         | -          | -                     | 340.000.000   | 340.000.000           |
| <i>Quỹ ĐTPT và BLTD cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh TT Huế</i> | -          | -                     | 340.000.000   | 340.000.000           |
| b. Vay dài hạn                                                  | -          | -                     | 2.381.000.000 | 2.381.000.000         |
| <i>Quỹ ĐTPT và BLTD cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh TT Huế</i> | -          | -                     | 2.381.000.000 | 2.381.000.000         |
| Cộng                                                            | -          | -                     | 2.721.000.000 | 2.721.000.000         |

| 16. Dự phòng phải trả dài hạn             | 30/06/2022    | 01/01/2022    |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|
| Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT 52-BTC | 1.324.172.450 | 1.175.670.350 |
| Cộng                                      | 1.324.172.450 | 1.175.670.350 |

| 17. Vốn chủ sở hữu                                                             |               | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29                   |               |                       |                       |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                                             | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
| Vốn góp của Nhà nước                                                           | 100%          | 31.813.325.843        | 31.813.325.843        |
| Cộng                                                                           | 100%          | 31.813.325.843        | 31.813.325.843        |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận |               | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
| Vốn góp của chủ sở hữu                                                         |               | 31.813.325.843        | 31.813.325.843        |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                                          |               | 31.813.325.843        | 31.813.325.843        |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                                         |               | 31.813.325.843        | 31.813.325.843        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                      |               | 2.513.669.000         | 2.223.729.000         |
| d. Các quỹ của doanh nghiệp                                                    |               | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                          |               | 4.835.843.574         | 4.835.843.574         |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu                                            |               | 118.953.700           | 118.953.700           |
| Cộng                                                                           |               | 4.954.797.274         | 4.954.797.274         |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                           |                       |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
| Doanh thu hoạt động bán cây con, lan      | 3.492.138.400         | 3.830.018.500         |
| Doanh thu khai thác rừng                  | 8.119.000.000         | 10.150.622.000        |
| Cộng                                      | 11.611.138.400        | 13.980.640.500        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                            | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                          |                          |
| Doanh thu hoạt động bán cây con, lan                       | 3.492.138.400            | 3.830.018.500            |
| Doanh thu khai thác rừng                                   | 8.119.000.000            | 10.150.622.000           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>11.611.138.400</b>    | <b>13.980.640.500</b>    |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                          |                          |
| Giá vốn hoạt động bán cây con, lan                         | 3.083.806.710            | 3.452.669.300            |
| Giá vốn khai thác rừng                                     | 2.845.635.758            | 4.841.475.838            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>5.929.442.468</b>     | <b>8.294.145.138</b>     |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                          |                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 410.945.353              | 247.429.278              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>410.945.353</b>       | <b>247.429.278</b>       |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                |                          |                          |
| Lãi tiền vay                                               | 65.164.438               | 104.037.644              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | -                        | 1.734.627                |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>65.164.438</b>        | <b>105.772.271</b>       |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                          |                          |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                          |                          |
| Chi phí nhân viên                                          | 8.946.000                | 6.475.000                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 6.500.000                | -                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | -                        | 12.763.000               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>15.446.000</b>        | <b>19.238.000</b>        |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                          |                          |
| Chi phí nhân viên                                          | 526.494.930              | 529.238.153              |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                   | 58.423.900               | 23.985.700               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 47.025.560               | 18.637.000               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 44.428.100               | 51.817.800               |
| Thuế, phí, lệ phí                                          | 39.065.851               | 21.731.200               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 118.276.028              | 210.387.349              |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 62.822.400               | 46.929.200               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>896.536.769</b>       | <b>902.726.402</b>       |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                    |                          |                          |
| Thu nhập từ đền bù GPMB                                    | 75.252.000               | 843.300.000              |
| Thu cho thuê cảnh quan đặt trạm phát sóng                  | 38.181.818               | 38.181.818               |
| Các khoản khác                                             | 1.206.580.227            | 42.295.000               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.320.014.045</b>     | <b>923.776.818</b>       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>8. Chi phí khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                          |
| Các khoản phạt, chậm nộp thuế và bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                        | 13.252                   |
| Các khoản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 371.806.060              | 35.400.000               |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>371.806.060</b>       | <b>35.413.252</b>        |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                          |                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.657.627.911            | 626.449.700              |
| Chi phí nhân công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4.952.725.657            | 4.446.695.700            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 802.368.450              | 736.919.350              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 999.233.450              | 322.006.149              |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3.471.683.994            | 3.323.163.781            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>11.883.639.462</b>    | <b>9.455.234.680</b>     |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                          |                          |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>6.063.702.063</b>     | <b>5.794.551.533</b>     |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                          |
| Điều chỉnh tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -                        | 13.252                   |
| Chi phí không được trừ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | -                        | 13.252                   |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>6.063.702.063</b>     | <b>5.794.564.785</b>     |
| + Thu nhập chịu thuế suất 10%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.353.923.312            | 4.523.424.960            |
| + Thu nhập chịu thuế suất 15%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.415.789.851            | 241.106.000              |
| + Thu nhập chịu thuế suất 20%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.293.988.900            | 1.030.020.573            |
| <b>4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>856.558.589</b>       | <b>694.515.161</b>       |
| + Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 235.392.331              | 452.342.496              |
| + Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 15%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 362.368.478              | 36.165.900               |
| + Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 258.797.780              | 206.006.765              |
| <b>5. Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>6. Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>856.558.589</b>       | <b>694.515.161</b>       |
| <b>11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                          |                          |
| Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                          |
| Ban Lãnh Đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                          |
| <b>11.1 Rủi ro thị trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |                          |
| Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi. |                          |                          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                            | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b> |                           |                                       |
| VND                        | + 100                     | 185.391.469                           |
| VND                        | - 100                     | (185.391.469)                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> |                           |                                       |
| VND                        | + 100                     | 165.404.766                           |
| VND                        | - 100                     | (165.404.766)                         |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>                      | <i>Dưới 1 năm</i>  | <i>Từ 1-5 năm</i>    | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán                                    | 494.000.000        | -                    | -                 | <b>494.000.000</b>    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 54.338.000         | 5.776.918.000        | -                 | <b>5.831.256.000</b>  |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>548.338.000</b> | <b>5.776.918.000</b> | <b>-</b>          | <b>6.325.256.000</b>  |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                      |                    |                      |                   |                       |
| Các khoản vay và nợ                                   | 340.000.000        | 2.381.000.000        | -                 | <b>2.721.000.000</b>  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 398.310.366        | 7.356.348.000        | -                 | <b>7.754.658.366</b>  |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>738.310.366</b> | <b>9.737.348.000</b> | <b>-</b>          | <b>10.475.658.366</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng rừng trồng từ dự án: Trồng rừng Kinh doanh gỗ nguyên liệu chế biến lâm sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng theo thuyết minh vay tại mục V.13

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                                | <b>06 tháng đầu năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu năm 2021</b> |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.721.000.000                | 120.000.000                  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                             |                 | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>+ Thu nhập của Ban điều hành công ty</b> |                 |                       |                       |
| Ông Tôn Thất Ái Tín                         | Lương và thưởng | 327.428.650           | 323.648.225           |
| Ông Phan Thế Sơn                            | Lương và thưởng | 239.748.628           | 207.134.864           |
| <b>Cộng</b>                                 |                 | <b>567.177.278</b>    | <b>530.783.089</b>    |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

| 06 tháng đầu năm 2022       | Bán cây con, lan   | Khai thác rừng       | Tổng Cộng            |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu                   | 3.492.138.400      | 8.119.000.000        | 11.611.138.400       |
| Giá vốn                     | 3.083.806.710      | 2.845.635.758        | 5.929.442.468        |
| <b>Lãi gộp theo bộ phận</b> | <b>408.331.690</b> | <b>5.273.364.242</b> | <b>5.681.695.932</b> |

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

| 06 tháng đầu năm 2021       | Bán cây con, lan   | Khai thác rừng       | Tổng Cộng            |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu                   | 3.830.018.500      | 10.150.622.000       | 13.980.640.500       |
| Giá vốn                     | 3.452.669.300      | 4.841.475.838        | 8.294.145.138        |
| <b>Lãi gộp theo bộ phận</b> | <b>377.349.200</b> | <b>5.309.146.162</b> | <b>5.686.495.362</b> |

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Trần Thị Diễm Hằng  
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Tôn Thất Ái Tín  
Chủ tịch Công ty

Ngày 29 tháng 07 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                               |                |
| Số dư tại 01/01/2022          | 13.119.343.998         | 3.432.132.184    | 1.212.420.000       | 1.586.316.193                 | 19.350.212.375 |
| Mua trong kỳ                  | -                      | 239.640.000      | -                   | -                             | 239.640.000    |
| Giảm khác                     | -                      | -                | -                   | (3.782.100)                   | (3.782.100)    |
| Số dư tại 30/06/2022          | 13.119.343.998         | 3.671.772.184    | 1.212.420.000       | 1.582.534.093                 | 19.586.070.275 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                               |                |
| Số dư tại 01/01/2022          | 6.136.065.214          | 2.432.811.850    | 337.370.700         | 1.089.283.185                 | 9.995.530.949  |
| Khấu hao trong kỳ             | 621.249.000            | 170.838.750      | 38.323.300          | 9.308.000                     | 839.719.050    |
| Số dư tại 30/06/2022          | 6.757.314.214          | 2.603.650.600    | 375.694.000         | 1.098.591.185                 | 10.835.249.999 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                               |                |
| Số dư tại 01/01/2022          | 6.983.278.784          | 999.320.334      | 875.049.300         | 497.033.008                   | 9.354.681.426  |
| Số dư tại 30/06/2022          | 6.362.029.784          | 1.068.121.584    | 836.726.000         | 483.942.908                   | 8.750.820.276  |

- \* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.829.701.657 VND
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                                                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư XD CB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2021</b>                                                          | 31.813.325.843         | 2.490.635.834         | 118.953.700                   | 39.714.814             | 10.041.088.133                    | 44.503.718.324  |
| Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021                                              | -                      | -                     | -                             | -                      | 5.100.036.372                     | 5.100.036.372   |
| Chi trả lợi nhuận và khấu trừ thuế TNCN từ GVTR năm 2012, 2013 và 2014               | -                      | -                     | -                             | -                      | (2.223.729.000)                   | (2.223.729.000) |
| <b>Số dư tại 30/06/2021</b>                                                          | 31.813.325.843         | 2.490.635.834         | 118.953.700                   | 39.714.814             | 12.917.395.505                    | 47.380.025.696  |
| Lợi nhuận sau thuế 6 tháng cuối năm 2021                                             | -                      | -                     | -                             | -                      | 5.292.826.311                     | 5.292.826.311   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                       | -                      | -                     | -                             | -                      | (2.519.966.719)                   | (2.519.966.719) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                                          | -                      | 2.345.207.740         | -                             | -                      | (2.345.207.740)                   | -               |
| Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định 1667/QĐ-UBND ngày 09/07/2021             | -                      | -                     | -                             | -                      | (2.952.184.674)                   | (2.952.184.674) |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b>                                                          | 31.813.325.843         | 4.835.843.574         | 118.953.700                   | 39.714.814             | 10.392.862.683                    | 47.200.700.614  |
| <b>Số dư tại 01/01/2022</b>                                                          | 31.813.325.843         | 4.835.843.574         | 118.953.700                   | 39.714.814             | 10.392.862.683                    | 47.200.700.614  |
| Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022                                              | -                      | -                     | -                             | -                      | 5.207.143.474                     | 5.207.143.474   |
| Chi trả lãi và khấu trừ thuế TNCN từ góp vốn trồng rừng năm 2012, 2013, 2014 và 2015 | -                      | -                     | -                             | -                      | (2.513.669.000)                   | (2.513.669.000) |
| <b>Số dư tại 30/06/2022</b>                                                          | 31.813.325.843         | 4.835.843.574         | 118.953.700                   | 39.714.814             | 13.086.337.157                    | 49.894.175.088  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                                         | Giá trị ghi sổ        |          |                       |          | Giá trị hợp lý        |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | 30/06/2022            |          | 31/12/2021            |          | 30/06/2022            | 31/12/2021            |
|                                                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |                       |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                |                       |          |                       |          |                       |                       |
| - Phải thu khách hàng                                   | 393.625.000           | -        | 386.603.000           | -        | 393.625.000           | 1.417.550.600         |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 18.539.146.889        | -        | 19.261.476.601        | -        | 18.539.146.889        | 15.096.654.250        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>18.932.771.889</b> | <b>-</b> | <b>19.648.079.601</b> | <b>-</b> | <b>18.932.771.889</b> | <b>16.514.204.850</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                            |                       |          |                       |          |                       |                       |
| - Vay và nợ                                             | -                     | -        | 2.721.000.000         | -        | -                     | 3.011.000.000         |
| - Phải trả người bán                                    | 494.000.000           | -        | -                     | -        | 494.000.000           | 207.500.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 5.831.256.000         | -        | 7.754.658.366         | -        | 5.831.256.000         | 8.950.715.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>6.325.256.000</b>  | <b>-</b> | <b>10.475.658.366</b> | <b>-</b> | <b>6.325.256.000</b>  | <b>12.169.215.000</b> |





**BÁO CÁO NGOẠI BẢNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Chi tiêu                                                               | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh     | 30/06/2022     | 01/01/2022     |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|----------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                          | <b>110</b>  | <b>D (đồng)</b> | -              | -              |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                             | 111         | P (đồng)        | -              | -              |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                              | 112         | P (đồng)        | -              | -              |
| <b>2. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng trong nước</b>                | <b>120</b>  | <b>D (đồng)</b> | -              | -              |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                   | 121         | D (đồng)        | -              | 340.000.000    |
| b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngân hàng còn lại                | 122         | D (đồng)        | -              | -              |
| <b>3. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng nước ngoài</b>                | <b>130</b>  | <b>D (đồng)</b> | -              | -              |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                   | 131         | D (đồng)        | -              | -              |
| b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngân hàng khác còn lại           | 132         | D (đồng)        | -              | -              |
| <b>4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong nước</b>                  | <b>140</b>  | <b>D (đồng)</b> | -              | -              |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                          | 141         | D (đồng)        | -              | 2.381.000.000  |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)          | 142         | D (đồng)        | -              | -              |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước                                   | 143         | D (đồng)        | -              | -              |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                               | 144         | D (đồng)        | -              | -              |
| <b>5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn nước ngoài</b>                  | <b>150</b>  | <b>D (đồng)</b> | -              | -              |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                       | 151         | D (đồng)        | -              | -              |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                              | 152         | D (đồng)        | -              | -              |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                        | 153         | D (đồng)        | -              | -              |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)          | 154         | D (đồng)        | -              | -              |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                    | 155         | D (đồng)        | -              | -              |
| <b>6. Vốn điều lệ</b>                                                  | <b>200</b>  | <b>D (đồng)</b> | 31.813.325.843 | 31.813.325.843 |
| a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước               | 210         | P (đồng)        | -              | -              |
| b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN                        | 220         | P (đồng)        | -              | -              |
| c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ                | 230         | P (đồng)        | -              | -              |
| d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT                               | 240         | P (đồng)        | -              | -              |
| đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN | 250         | P (đồng)        | -              | -              |
| e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác      | 260         | P (đồng)        | -              | -              |



|                                                              |     |          |                 |  |                 |
|--------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------|--|-----------------|
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>          |     |          |                 |  |                 |
| <b>a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>           |     |          |                 |  |                 |
| - Thuế GTGT                                                  |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ                             | 300 | P (đồng) |                 |  |                 |
| + Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ                               | 310 | P (đồng) |                 |  |                 |
|                                                              | 311 |          |                 |  |                 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                     |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ                | 312 | P (đồng) | 4.394.955       |  | 12.646.589      |
| + Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ                  | 313 | P (đồng) | 16.464.771      |  | -               |
|                                                              | 314 |          |                 |  |                 |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ                | 315 | P (đồng) | -               |  | -               |
| + Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ                  | 316 | P (đồng) | -               |  | -               |
| - Thuế TNDN                                                  |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ                             | 317 |          |                 |  |                 |
| + Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ                               | 318 | P (đồng) | 856.558.589     |  | 548.571.331     |
|                                                              | 319 | P (đồng) | 900.000.000     |  | -               |
| - Các loại thuế khác, thu NSNN khác                          | 320 |          |                 |  |                 |
| + Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ                   | 321 | P (đồng) | -               |  | -               |
| + Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ                     | 322 | P (đồng) | 600.000.000     |  | 2.255.750.136   |
|                                                              | 330 | P (đồng) | -               |  | -               |
|                                                              | 331 |          |                 |  |                 |
| <b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>               |     |          |                 |  |                 |
| - Thuế XNK                                                   |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế XNK phải nộp trong kỳ                              | 332 | P (đồng) | -               |  | -               |
| + Số thuế XNK đã nộp trong kỳ                                | 333 | P (đồng) | -               |  | -               |
|                                                              | 334 |          |                 |  |                 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                   |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ                     | 335 | P (đồng) | -               |  | -               |
| + Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ                       | 336 | P (đồng) | -               |  | -               |
|                                                              | 337 |          |                 |  |                 |
| - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu                                   |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ                     | 338 | P (đồng) | -               |  | -               |
| + Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ                       | 339 | P (đồng) | -               |  | -               |
|                                                              | 340 |          |                 |  |                 |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu                                   |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ                     | 341 | P (đồng) | -               |  | -               |
| + Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ                       | 342 | P (đồng) | -               |  | -               |
|                                                              | 343 |          |                 |  |                 |
| - Thuế TTĐB hàng xuất khẩu                                   |     |          |                 |  |                 |
| + Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ                     | 344 | P (đồng) | -               |  | -               |
| + Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ                       | 345 | P (đồng) | -               |  | -               |
| <b>c) Lợi nhuận nộp NSNN</b>                                 | 350 |          |                 |  |                 |
| - Lợi nhuận phải nộp NSNN                                    | 351 | P (đồng) | -               |  | 2.952.197.926   |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN                                      | 352 | P (đồng) | 2.855.750.136   |  | 2.407.948.062   |
| <b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b> | 360 | D (đồng) | (2.855.750.136) |  | (1.690.586.264) |
| <b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>      | 400 | P (đồng) | -               |  | -               |



|                                                                                                       |  |  |  |            |                  |                       |  |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|------------|------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| <b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>                                                                 |  |  |  | <b>500</b> |                  |                       |  |                       |
| <b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>                                                          |  |  |  | <b>510</b> | <b>D (người)</b> | <b>4</b>              |  | <b>4</b>              |
| - Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách                                                             |  |  |  | <b>511</b> | <b>D (người)</b> | <b>3</b>              |  | <b>3</b>              |
| - Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách                                                       |  |  |  | <b>512</b> | <b>D (người)</b> | <b>1</b>              |  | <b>1</b>              |
| <b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>                                      |  |  |  | <b>520</b> |                  |                       |  |                       |
| - Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch                                                                    |  |  |  | <b>521</b> | <b>P (đồng)</b>  | <b>1.119.600.000</b>  |  | <b>1.119.600.000</b>  |
| - Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện                                                                   |  |  |  | <b>522</b> | <b>P (đồng)</b>  | <b>365.200.000</b>    |  | <b>1.187.842.482</b>  |
| Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp                                                     |  |  |  | <b>523</b> | <b>P (đồng)</b>  | <b>15.216.667</b>     |  | <b>24.746.718</b>     |
| <b>11. Người lao động</b>                                                                             |  |  |  | <b>600</b> |                  |                       |  |                       |
| a) Tổng số Người lao động                                                                             |  |  |  | <b>610</b> | <b>D (người)</b> | <b>91</b>             |  | <b>93</b>             |
| <b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>                                                           |  |  |  | <b>620</b> |                  |                       |  |                       |
| - Quỹ tiền lương kế hoạch                                                                             |  |  |  | <b>621</b> | <b>P (đồng)</b>  | <b>10.500.343.795</b> |  | <b>9.682.665.305</b>  |
| - Quỹ tiền lương thực hiện                                                                            |  |  |  | <b>622</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  | <b>10.272.071.590</b> |
| c) Thu nhập bình quân của Người lao động                                                              |  |  |  | <b>623</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  | <b>9.204.365</b>      |
| 12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán                                                              |  |  |  | <b>710</b> | <b>D (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ                                             |  |  |  | <b>711</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)               |  |  |  | <b>712</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ                                   |  |  |  | <b>713</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| 13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ                                                   |  |  |  | <b>720</b> | <b>D (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ                                           |  |  |  | <b>721</b> | <b>D (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)             |  |  |  | <b>722</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ                                 |  |  |  | <b>723</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| 14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP                                                |  |  |  | <b>730</b> | <b>D (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ                               |  |  |  | <b>731</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) |  |  |  | <b>732</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ                     |  |  |  | <b>733</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| 15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư                                                                       |  |  |  | <b>740</b> | <b>D (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ                                                      |  |  |  | <b>741</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)                        |  |  |  | <b>742</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ                                            |  |  |  | <b>743</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| 16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm                                                                 |  |  |  | <b>750</b> | <b>D (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ                                                |  |  |  | <b>751</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)                  |  |  |  | <b>752</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ                                      |  |  |  | <b>753</b> | <b>P (đồng)</b>  |                       |  |                       |
| 17. Tổng Doanh thu kế hoạch                                                                           |  |  |  | <b>810</b> | <b>P (đồng)</b>  | <b>39.139.000.000</b> |  | <b>37.275.000.000</b> |
| 18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN                                                                |  |  |  | <b>820</b> | <b>P (đồng)</b>  | <b>12.137.000.000</b> |  | <b>11.088.000.000</b> |



|                                                                              |             |                      |               |               |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------|---------------|
| 19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch                                 | 830         | P (đồng)             | 4.600.000.000 | 4.412.000.000 |
| <b>20. Tổng kim ngạch</b>                                                    | <b>1000</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| a) Kim ngạch xuất khẩu                                                       | <b>1110</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| b) Kim ngạch nhập khẩu                                                       | <b>1120</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| <b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>                                     | <b>1200</b> | <b>D (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN                       | <b>1210</b> | <b>D (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm      | <b>1211</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm | <b>1212</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước                     | <b>1220</b> | <b>D (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm       | <b>1221</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm  | <b>1222</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài                     | <b>1230</b> | <b>D (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm       | <b>1231</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm  | <b>1232</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| 22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài                                 | <b>1300</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| a) Thu hồi vốn đầu tư                                                        | <b>1310</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |
| b) Lợi nhuận, cổ tức                                                         | <b>1320</b> | <b>P (nghìn USD)</b> | -             | -             |



*[Signature]*

*[Signature]*

Trần Thị Diễm Hằng  
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Bình  
Kế toán trưởng

Tôn Thất Ái Tín  
Chủ tịch Công ty

Ngày 29 tháng 07 năm 2022